

THỰC TRẠNG KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH BÓNG RỔ, NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Phạm Văn Thắng⁽¹⁾

Tóm tắt:

Sử dụng bảng hỏi với 70 tiêu chí thuộc 14 kỹ năng nghề nghiệp trên 3 nhóm đối tượng: giảng viên và sinh viên chuyên ngành Bóng rổ, cán bộ sử dụng lao động để đánh giá thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên chuyên ngành Bóng rổ sau tốt nghiệp. Kết quả cho thấy: thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên phổ biến ở mức độ Trung bình, một số tiêu chí ở mức độ Khá. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường TDDT, việc áp dụng các giải pháp phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Bóng rổ, Ngành GDTC, Trường Đại học TDDT Bắc Ninh là vấn đề cần thiết và cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Kỹ năng nghề nghiệp, chuyên ngành Bóng rổ, ngành Giáo dục thể chất.

Current status of vocational skills of students majoring in Basketball, Faculty of Physical Education, Bac Ninh Sports University

Summary:

Using a questionnaire with 70 criteria belonging to 14 professional skills on 3 groups of subjects: lecturers and students majoring in Basketball, and labor use staff to assess the current status of professional skills of students majoring in Basketball after graduation. The results show that: the current status of professional skills of students is generally at the Average level, some criteria are at the Fair level. In order to meet the requirements of fundamental and comprehensive innovation in education and training and provide high-quality human resources to meet the needs of the sports market, applying solutions to develop professional skills for students majoring in Basketball, Physical Education, Bac Ninh Sports University is a necessary and urgent issue in the current period.

Keywords: Vocational skills, Basketball major, Physical Education major.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự phát triển của xã hội, nhu cầu tham gia hoạt động TDDT của con người cũng đa dạng và phong phú hơn, điều này đòi hỏi các nhà quản lý trong lĩnh vực TDDT không ngừng nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu của xã hội về kỹ năng nghề nghiệp để từ đó có các định hướng đào tạo nhân lực TDDT trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Qua quan sát thực tế, sinh viên (SV) các trường Đại học TDDT nói chung và SV Trường Đại học TDDT Bắc Ninh nói riêng mới chủ yếu định hướng nghề nghiệp tương lai theo hướng làm việc trong các cơ quan nhà nước. Điều này dẫn đến việc học tập, trang bị các kiến thức chuyên môn của SV chủ yếu

phục vụ ngành nghề trong lĩnh vực này.

Theo chuẩn đầu ra Ngành GDTC, Trường Đại học TDDT Bắc Ninh, SV tốt nghiệp có thể làm việc trong các trường học trong hệ thống giáo dục quốc dân, các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội nghề nghiệp về TDDT, các đơn vị khai thác dịch vụ TDDT..., vì vậy, việc trang bị kỹ năng nghề nghiệp TDDT cho SV cũng cần phải thỏa mãn các yêu cầu của các lĩnh vực nghề nghiệp này. Tuy nhiên, trên thực tế, vấn đề đánh giá đúng thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của SV chuyên ngành Bóng rổ, ngành GDTC, Trường Đại học TDDT Bắc Ninh vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Để có căn cứ tác động các giải pháp phù hợp

⁽¹⁾TS, Trường Đại học TDDT Bắc Ninh; Email: phamthangbro@gmail.com

phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho SV chuyên ngành Bóng rổ, ngành GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, việc nghiên cứu thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của SV là vấn đề cần thiết và cấp thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp quan sát sự phạm, phương pháp phỏng vấn; và phương pháp toán học thống kê.

Đối tượng phỏng vấn được phân thành 3 nhóm gồm: 15 SV chuyên ngành Bóng rổ, Ngành GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh; 20 cán bộ, giáo viên Nhà trường; 12 cán bộ có sử dụng lao động (SDLĐ) là SV chuyên ngành Bóng rổ của Trường sau tốt nghiệp.

Nghiên cứu tiến hành tại Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, năm học 2022-2023.

Phương pháp thu thập dữ liệu:

Để thu thập dữ liệu làm căn cứ đánh giá thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của SV, thông qua tham khảo tài liệu, quan sát sự phạm, xin ý kiến các chuyên gia và phỏng vấn trên diện rộng bằng phiếu hỏi, chúng tôi đã xác định được 14 kỹ năng (gồm nhóm kỹ năng chuyên môn - 5 kỹ năng; nhóm kỹ năng mềm - 9 kỹ năng), cần thiết phục vụ nghề nghiệp đối với SV ngành GDTC. Trên cơ sở các kết quả thu được, lựa chọn được 70 tiêu chí đánh giá 14 kỹ năng nghề nghiệp của đối tượng được khảo sát.

Trên cơ sở các tiêu chí lựa chọn, chúng tôi tiến hành thiết kế bảng hỏi tương ứng với 2 nhóm kỹ năng để phỏng vấn 03 nhóm đối tượng: Cán bộ - giảng viên ngành GDTC, SV, người SDLĐ chuyên ngành Bóng rổ, ngành GDTC. Trả lời phỏng vấn được đánh giá ở 5 mức: Tốt (5 điểm), Khá (4 điểm), trung bình (3 điểm), yếu (2 điểm) và kém (1 điểm). Đánh giá tổng hợp được tiến hành theo thang độ Likert 5 mức:

1.81 – 2.60: Kỹ năng đạt mức yếu;
4.21 – 5.00: Kỹ năng đạt mức tốt;

1.00 – 1.80: Kỹ năng đạt mức kém;
3.41 – 4.20: Kỹ năng đạt mức khá;

2.61 – 3.40: Kỹ năng đạt mức trung bình.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Kết quả đánh giá được phân tích và trình bày độc lập theo 2 nhóm kỹ năng đã được xác định. Song song với

phân tích kết quả phỏng vấn của từng nhóm, chúng tôi tiến hành so sánh sự khác biệt kết quả trả lời giữa 3 nhóm đối tượng phỏng vấn đánh giá về thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của đối tượng khảo sát.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Thực trạng các kỹ năng của sinh viên chuyên ngành Bóng rổ, ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Tiến hành phỏng vấn thực trạng kỹ năng của SV chuyên ngành Bóng rổ, Ngành GDTC, Trường ĐH TDTT Bắc Ninh thông qua phỏng vấn giáo viên, sinh viên và người sử dụng lao động, thống kê tần số trả lời theo từng mức để so sánh sự khác biệt bằng χ^2 và tiến hành đánh giá tổng điểm, điểm trung bình qua thang đo Likert.

Kết quả phỏng vấn đánh giá được trình bày ở bảng 1.

Qua bảng 1 cho thấy: Đa số đánh giá của giáo viên, người SDLĐ và bản thân SV đều nhận định các kỹ năng chỉ đạt ở mức Trung bình và mức Khá, trong đó mức Trung bình chiếm tỷ lệ lớn hơn; Kết quả đánh giá cũng có sự khác biệt thống kê giữa các nhóm đối tượng phỏng vấn, cụ thể:

Về nhóm kỹ năng nền tảng, khi bản thân SV tự nhận định kỹ năng nghề nghiệp của họ đạt mức Khá, thì cả giáo viên và người SDLĐ lại cho rằng, kỹ năng nhận thức của SV chuyên ngành Bóng rổ chỉ ở mức Trung bình. Tuy vậy, sự khác biệt về kết quả kiểm tra giữa các nhóm không có ý nghĩa thống kê ($P>0.05$).

Về nhóm kỹ năng chuyên biệt, giáo viên cho rằng, các kiến thức truyền đạt tại Trường đã đảm bảo để SV chuyên ngành Bóng rổ đạt mức Khá, nhưng đa số SV và người SDLĐ lại đánh giá họ chỉ đạt ở mức Trung bình, ngoại trừ kỹ năng thực hành, thị phạm các môn thể thao được đánh giá ở mức Khá ở cả 3 nhóm đối tượng phỏng vấn. Trong nhóm kỹ năng chuyên biệt, kỹ năng tự học, hoàn thiện bản thân và kỹ năng nghiên cứu khoa học của SV được người SDLĐ đánh giá ở mức thấp nhất (tương ứng điểm trung bình đạt 2.85 và 2.98 điểm), tuy nhiên, hai kỹ năng này lại được nhóm cán bộ giáo viên và SV đánh giá cao. Xét tổng thể về kỹ năng chuyên biệt, đối tượng giáo viên đánh giá SV đạt mức cao

Bảng 1. Kết quả phỏng vấn thực trạng kỹ năng của sinh viên chuyên ngành Bóng rổ, ngành GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

TT	Nội dung	Giáo viên (điểm,n=20)		Sinh viên (điểm,n=15)		Người SDLĐ (điểm,n=12)		So sánh	
		Tổng	TB	Tổng	TB	Tổng	TB	χ^2	P
Kỹ năng nền tảng									
1	Kỹ năng nhận thức	67	3.37	51	3.42	37	3.12	1,098	>0.05
2	Kỹ năng định hướng trong giao tiếp và xây dựng kế hoạch hoạt động	61	3.03	48	3.23	39	3.26		
Kỹ năng chuyên biệt									
3	Kỹ năng dạy học	81	4.05	45	3.03	36	3.03	8,923	<0.05
4	Kỹ năng giáo dục	77	3.84	47	3.16	37	3.08		
5	Kỹ năng làm công tác chủ nhiệm	72	3.61	44	2.91	45	3.77		
6	Kỹ năng nghiên cứu khoa học	72	3.61	46	3.07	36	2.98		
7	Kỹ năng tự học và hoàn thiện bản thân	69	3.47	51	3.41	34	2.85		
8	Kỹ năng thiết kế và sử dụng đồ dùng, phương tiện dạy học	70	3.51	56	3.7	39	3.26		
9	Kỹ năng thực hành, thí phạm	85	4.25	61	4.07	47	3.95		
Kỹ năng chuẩn bị bài dạy									
10	Kỹ năng phân tích nội dung chương trình các môn học lý thuyết và thực hành	65	3.24	43	2.89	43	3.59	3,766	>0.05
11	Kỹ năng lựa chọn tài liệu, nghiên cứu tri thức mới	62	3.11	49	3.24	40	3.3		
12	Kỹ năng nắm trình độ, thái độ học sinh	65	3.27	52	3.47	44	3.63		
13	Kỹ năng thiết kế buổi dạy	65	3.27	49	3.26	40	3.3		
14	Kỹ năng chuẩn bị phương tiện dạy học	71	3.54	47	3.13	36	3.03		
15	Kỹ năng soạn giáo án bài dạy	68	3.41	43	2.89	37	3.12		
Kỹ năng thực hiện bài học									
16	Kỹ năng ổn định tổ chức lớp	67	3.34	53	3.52	44	3.63	1,968	>0.05
17	Kỹ năng vào bài, tạo sự chú ý	63	3.17	49	3.28	45	3.72		
18	Kỹ năng giảng bài mới	68	3.41	47	3.13	39	3.26		
19	Kỹ năng củng cố, tóm tắt, khắc sâu nội dung trọng tâm của bài học	66	3.31	49	3.29	41	3.39		
20	Kỹ năng ra câu hỏi và bài tập về nhà	61	3.03	50	3.32	39	3.26		
Kỹ năng kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học									
21	Kỹ năng xác định kiến thức, kỹ năng trọng tâm cần kiểm tra, đánh giá	63	3.17	48	3.21	41	3.39	2,018	>0.05
22	Kỹ năng xây dựng câu hỏi kiểm tra	60	3	47	3.1	40	3.35		
23	Kỹ năng thiết kế chuẩn đánh giá	63	3.14	41	2.75	37	3.08		
24	Kỹ năng phân tích kết quả bài kiểm tra	60	3	43	2.85	36	2.98		

nhất, sau đó tới SV tự đánh giá và đánh giá thấp nhất thuộc về người SDLĐ. Sự khác biệt về kết quả phỏng vấn giữa các nhóm có ý nghĩa thống kê ($P < 0.05$).

Về nhóm kỹ năng chuẩn bị bài dạy: nếu kỹ năng phân tích nội dung chương trình các môn học lý thuyết và thực hành và kỹ năng nắm trình độ, thái độ học sinh được người SDLĐ đánh giá đạt mức Khá thì bản thân người lao động và giảng viên lại đánh giá các kỹ năng này chỉ đạt mức Trung bình. Ngược lại, nếu như cả SV và người SDLĐ chỉ đánh giá ở mức Trung bình về kỹ năng chuẩn bị phương tiện dạy học thì giảng viên lại cho rằng SV đã được trang bị ở mức Khá. Ý kiến đánh giá của các nhóm chênh lệch không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê

($P > 0.05$).

Về nhóm kỹ năng thực hiện bài học, kết quả đánh giá của cả giáo viên, SV và người SDLĐ tương đối tập trung với điểm trung bình các kỹ năng đạt từ 3.03 tới 3.72 điểm, chủ yếu ở mức Trung bình và mức Khá, trong đó người SDLĐ đánh giá SV đã có kỹ năng ổn định tổ chức lớp và kỹ năng vào bài, tạo sự chú ý bài học mới. Sự khác biệt về kết quả đánh giá giữa các nhóm không có ý nghĩa thống kê ($P > 0.05$).

Về nhóm kỹ năng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập: Đây là nhóm kỹ năng được cả giáo viên, SV và người SDLĐ đánh giá với điểm trung bình thấp nhất trong các nhóm kỹ năng và đạt trung bình từ 2.85 tới 3.39 điểm. Tất cả các kỹ năng đều được cả 3 nhóm đối tượng đánh giá

Bảng 2. Kết quả phỏng vấn thực trạng kỹ năng mềm của sinh viên chuyên ngành Bóng rổ, ngành GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (n=47)

TT	Nội dung	Giáo viên (điểm, n=20)		Sinh viên (điểm, n=15)		Người SDLĐ (điểm, n=12)		So sánh	
		Tổng	TB	Tổng	TB	Tổng	TB	χ^2	P
Kỹ năng thuyết phục									
1	Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ trong diễn thuyết và giao tiếp đối tượng	80	4	62	4.13	46	3.82	8,735	<0.05
2	Kỹ năng chia sẻ hợp tác	65	3.27	46	3.08	48	4		
3	Kỹ năng cảm hóa tạo động lực cho đối tượng	77	3.83	63	4.21	41	3.45		
Kỹ năng trả lời phỏng vấn									
4	Kỹ năng lập kế hoạch và chuẩn bị phỏng vấn	63	3.13	51	3.39	40	3.36	8,256	<0.05
5	Kỹ năng tự tin khi phỏng vấn	73	3.63	51	3.39	46	3.86		
6	Kỹ năng điều chỉnh bản thân trong khi trả lời	61	3.03	53	3.53	46	3.86		
7	Kỹ năng trình bày rõ ràng mạch lạc khi trả lời	67	3.33	53	3.5	46	3.86		
Kỹ năng giao tiếp									
8	Hiểu biết về mục đích giao tiếp	62	3.1	53	3.52	43	3.59	6,822	<0.05
9	Kỹ năng gây thiện cảm với người giao tiếp	58	2.9	54	3.58	50	4.18		
10	Kỹ năng lắng nghe tích cực	63	3.13	54	3.58	45	3.77		
11	Kỹ năng nắm bắt đặc điểm đối tượng giao tiếp	73	3.63	51	3.4	47	3.91		
12	Kỹ năng phối hợp phương tiện giao tiếp	75	3.77	57	3.77	44	3.68		
13	Kỹ năng kiểm chế cảm xúc trong giao tiếp	68	3.4	51	3.37	43	3.59		
Kỹ năng làm việc nhóm									
14	Kỹ năng làm việc tốt với người khác	66	3.3	57	3.77	50	4.18	2,637	>0.05
15	Kỹ năng lắng nghe hiệu quả	75	3.73	56	3.73	50	4.14		
16	Kỹ năng giải quyết xung đột	67	3.33	54	3.61	46	3.86		
17	Kỹ năng tạo sự đoàn kết, giúp đỡ, tương trợ	76	3.8	57	3.81	50	4.18		

TT	Nội dung	Giáo viên (điểm, n=20)		Sinh viên (điểm,n=15)		Người SDLĐ (điểm, n=12)		So sánh	
		Tổng	TB	Tổng	TB	Tổng	TB	χ^2	P
Kỹ năng đàm phán và ký hợp đồng									
18	Kỹ năng xác định mục tiêu đàm phán	71	3.53	55	3.65	40	3.36	3,665	>0.05
19	Kỹ năng xác định nội dung đàm phán	67	3.37	51	3.42	38	3.14		
20	Kỹ năng lắng nghe tích cực	67	3.33	57	3.81	43	3.59		
21	Kỹ năng thuyết phục	73	3.67	53	3.5	46	3.86		
22	Kỹ năng nắm bắt các văn bản, quy phạm pháp luật về đàm phán, hợp đồng kinh tế	57	2.83	43	2.87	38	3.18		
23	Kỹ năng kiềm chế cảm xúc, tạo hòa khí và thiện cảm trong đàm phán	63	3.13	55	3.69	44	3.68		
24	Kỹ năng trình bày quan điểm lưu loát	62	3.1	58	3.85	40	3.32		
25	Kỹ năng đưa ra yêu cầu đối với đối tác một cách chủ động, thuyết phục	64	3.2	55	3.68	40	3.36		
26	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng kinh tế và tổ chức thực hiện ký kết hợp đồng	58	2.9	48	3.19	34	2.86		
Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc									
27	Kỹ năng xác định mục tiêu của kế hoạch	65	3.23	53	3.55	38	3.18	7,166	<0.05
28	Kỹ năng xác định quy trình, các hoạt động thực hiện kế hoạch	62	3.1	55	3.65	37	3.05		
29	Kỹ năng quản lý thời gian, CSVC hiệu quả	63	3.13	52	3.44	45	3.73		
30	Kỹ năng đánh giá kết quả thực hiện	57	2.83	55	3.65	39	3.23		
Kỹ năng tư duy sáng tạo									
31	Kỹ năng suy nghĩ một cách hệ thống	64	3.2	50	3.31	34	2.86	2,238	>0.05
32	Kỹ năng sáng tạo	74	3.7	57	3.82	44	3.64		
33	Tầm nhìn và tư duy chiến lược	72	3.6	51	3.39	43	3.55		
34	Kỹ năng xác định mối quan hệ giữa các vấn đề	63	3.17	51	3.42	40	3.36		
35	Kỹ năng tư duy phản biện	60	3	47	3.11	45	3.73		
Kỹ năng giải quyết vấn đề									
36	Kỹ năng sử dụng các kỹ thuật ra quyết định giải quyết vấn đề	63	3.13	55	3.68	43	3.59	1,972	>0.05
37	Kỹ năng đánh giá rủi ro trong ra quyết định	65	3.23	49	3.27	39	3.27		
38	Kỹ năng dự đoán, cung cấp giải pháp thay thế	57	2.87	47	3.16	44	3.64		
39	Kỹ năng xác định các vấn đề chính trong một vấn đề khó khăn	66	3.3	49	3.29	38	3.14		
40	Kỹ năng kết hợp và thu thập thông tin	60	3	56	3.73	49	4.05		
Kỹ năng lãnh đạo									
41	Kỹ năng xây dựng nhóm hiệu quả	77	3.83	58	3.89	45	3.73	2,196	>0.05
42	Kỹ năng tạo động lực, khuyến khích các thành viên trong nhóm	74	3.7	60	3.98	46	3.82		
43	Kỹ năng giải quyết tình huống	76	3.8	57	3.77	46	3.86		
44	Kỹ năng hiểu biết bản thân	72	3.6	60	3.98	44	3.64		
45	Kỹ năng hiểu biết các thành viên trong nhóm	71	3.57	56	3.71	44	3.68		
46	Kỹ năng gắn kết các thành viên trong nhóm	76	3.8	57	3.82	46	3.86		



Việc trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên là vấn đề cần thiết và cấp thiết trong giai đoạn hiện nay

ở mức Trung bình. Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($P > 0.05$).

2. Thực trạng các kỹ năng mềm của sinh viên chuyên ngành Bóng rổ, Ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Tiến hành phỏng vấn thực trạng kỹ năng mềm của SV chuyên ngành Bóng rổ, Ngành GDTC, Trường ĐH TDTT Bắc Ninh thông qua phỏng vấn giáo viên, sinh viên và người sử dụng lao động, thống kê tần số trả lời theo từng mức để so sánh sự khác biệt bằng χ^2 và tiến hành đánh giá tổng điểm, điểm trung bình qua thang đo Likert. Kết quả phỏng vấn đánh giá được trình bày tại bảng 2.

Qua bảng 2 cho thấy: Kết quả đánh giá các kỹ năng mềm của SV không đồng đều giữa các nhóm kỹ năng, có những nhóm kỹ năng được đánh giá tương đối cao, nhưng cũng có những nhóm kỹ năng được đánh giá chưa tốt; Tổng thể, kết quả đánh giá chủ yếu ở mức độ Trung bình và Khá; Tốt nhất ở nhóm kỹ năng thuyết phục, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng lãnh đạo. Các kỹ năng đàm phán và ký hợp đồng được đánh giá thấp nhất trong các nhóm kỹ năng mềm của SV chuyên ngành Bóng rổ, ngành GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh. Phân tích chi tiết từng nhóm kỹ năng cho thấy:

Ở nhóm kỹ năng thuyết phục, cả giáo viên và SV đều đánh giá SV chuyên ngành Bóng rổ chỉ ở mức Trung bình về kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ trong diễn thuyết và giao tiếp, cũng như kỹ năng chia sẻ, hợp tác và kỹ năng cảm hóa tạo động lực cho đối tượng. Tuy nhiên, người SDLĐ lại cho rằng, SV chuyên

ngành Bóng rổ có đầy đủ 3 kỹ năng ở mức Khá. Kết quả đánh giá của 3 nhóm đối tượng phỏng vấn có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0.05$). Ở nhóm kỹ năng thuyết phục, người SDLĐ đánh giá tốt nhất.

Về nhóm kỹ năng trả lời phỏng vấn: bản thân SV và người SDLĐ đều đánh giá SV chuyên ngành Bóng rổ có kỹ năng điều chỉnh bản thân trong quá trình trả lời phỏng vấn và kỹ năng trình bày rõ ràng, mạch lạc khi trả lời phỏng vấn. Tuy nhiên, về kỹ năng tự tin khi phỏng vấn thì cả giảng viên và người SDLĐ đều đánh giá ở mức độ Khá, trong khi bản thân SV lại cho rằng mình còn thiếu tự tin khi phỏng vấn và chưa có kỹ năng lập kế hoạch và chuẩn bị phỏng vấn tốt. Ở nhóm kỹ năng này, đánh giá của nhóm SDLĐ đạt cao nhất (3/4 chỉ tiêu ở mức Khá), sau đó tới SV tự đánh giá và điểm đánh giá thấp nhất ở nhóm giảng viên (3/4 chỉ tiêu ở mức Trung bình). Sự khác biệt kết quả đánh giá giữa các nhóm có ý nghĩa thống kê ($P < 0.05$).

Về kỹ năng giao tiếp: Có 2/6 kỹ năng được cả 3 đối tượng đánh giá ở mức Khá (kỹ năng nắm bắt đặc điểm đối tượng giao tiếp và kỹ năng phối hợp phương tiện giao tiếp). Tuy nhiên, bản thân SV cho rằng, kỹ năng kiềm chế cảm xúc trong giao tiếp của họ chỉ ở mức Trung bình. Mặc dù vậy, cả giảng viên và người SDLĐ lại đánh giá kỹ năng này của SV đạt mức khá. Ở nhóm kỹ năng giao tiếp, người SDLĐ đánh giá SV ở mức cao nhất (tất cả đạt mức Khá hay tiệm cận mức Tốt), sau đó tới SV tự đánh giá và mức đánh giá thấp nhất thuộc về nhóm giảng viên. Sự khác biệt về kết quả đánh giá giữa các nhóm có ý nghĩa thống kê ($P < 0.05$).

Về kỹ năng làm việc nhóm: Nếu như giáo viên đánh giá kỹ năng này của SV còn hạn chế thì cả người SDLĐ và SV đều đánh giá kỹ năng làm việc tốt với người khác và kỹ năng giải quyết xung đột đạt mức Khá. Riêng các kỹ năng lắng nghe hiệu quả và kỹ năng tạo sự đoàn kết, giúp đỡ, tương trợ của SV được cả 3 đối tượng đánh giá là đạt mức Khá. Tuy nhiên sự khác biệt giữa các nhóm không có ý nghĩa thống kê ($P>0.05$).

Về kỹ năng đàm phán và ký hợp đồng: Đây là nhóm kỹ năng có đa số các tiêu chí chỉ được đánh giá ở mức Trung bình ở cả 3 nhóm đối tượng phỏng vấn, trong đó kỹ năng soạn thảo hợp đồng kinh tế và tổ chức thực hiện ký hợp đồng và kỹ năng nắm bắt các văn bản, quy phạm pháp luật về đàm phán và hợp đồng kinh tế là thấp nhất với điểm trung bình đạt từ 2.83 đến 3.19. Sự khác biệt kết quả đánh giá giữa các nhóm không đạt độ tin cậy thống kê cần thiết ($P>0.05$).

Về kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc: Đây cũng là một trong các nhóm kỹ năng còn hạn chế của SV chuyên ngành Bóng rổ, đặc biệt là kỹ năng xác định mục tiêu của kế hoạch, kỹ năng xác định quy trình, các hoạt động thực hiện kế hoạch và kỹ năng đánh giá kết quả thực hiện. Nếu như bản thân SV cho rằng, họ hoàn toàn có thể ở mức Khá về các kỹ năng này, thì cả giảng viên và người SDLĐ lại cho rằng các kỹ năng này của SV còn hạn chế. Sự khác biệt kết quả đánh giá giữa các nhóm về kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc có ý nghĩa thống kê ($P<0.05$).

Ở nhóm kỹ năng tư duy sáng tạo, cả 3 nhóm đối tượng đều cho rằng kỹ năng sáng tạo của SV chuyên ngành Bóng rổ ở mức Khá, tuy nhiên, các kỹ năng suy nghĩ một cách hệ thống, kỹ năng tư duy phản biện còn hạn chế. Đánh giá của cả 3 nhóm đối tượng phỏng vấn về kỹ năng tư duy sáng tạo của SV không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P>0.05$).

Về kỹ năng giải quyết vấn đề, nếu như giảng viên cho rằng SV chuyên ngành Bóng rổ còn hạn chế ở cả 5 kỹ năng trong nhóm này thì người SDLĐ lại cho rằng kỹ năng sử dụng các kỹ thuật ra quyết định giải quyết vấn đề, kỹ năng dự đoán và cung cấp các giải pháp thay thế cũng

như kỹ năng kết hợp và thu thập thông tin của đối tượng nghiên cứu đạt mức Khá với điểm trung bình đạt từ 3.59 đến 4.05. Sự khác biệt giữa các nhóm có ý nghĩa thống kê ($P<0.05$).

Về nhóm kỹ năng lãnh đạo: Đây là nhóm kỹ năng duy nhất đạt mức Khá ở cả 6 kỹ năng và có sự đồng thuận cao ở 3 nhóm trả lời phỏng vấn. Sự khác biệt kết quả đánh giá giữa các nhóm không có ý nghĩa thống kê ($P>0.05$).

KẾT LUẬN

Các kỹ năng nghề nghiệp của SV chuyên ngành Bóng rổ, Ngành GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh chủ yếu được đánh giá ở mức độ Trung bình và Khá, trong đó nhóm kỹ năng mềm được đánh giá cao hơn so với nhóm kỹ năng chuyên môn. Ở nhiều tiêu chí đánh giá, người SDLĐ đánh giá về SV tốt hơn so với tự bản thân SV và giảng viên Nhà trường đánh giá.

Trước yêu cầu không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực TDTT trong giai đoạn mới, việc tác động các giải pháp phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho SV chuyên ngành Bóng rổ là vấn đề cần thiết và cấp thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành TW Đảng (2011), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 1 tháng 12 năm 2011 về việc Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2020*.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nội vụ (2014), *Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BVHTTDL-BNV, ngày 17 tháng 10 năm 2014 ban hành Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành TDTT*.
3. Đặng Quốc Nam (2011), “Nghiên cứu đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ TDTT khu vực Miền Trung – Tây Nguyên”, *Đề tài KH&CN cấp Bộ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*.
4. Lê Đức Ngọc (2011), “Đổi mới tư duy để phát triển giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá”, *Báo cáo tại Hội thảo Nâng cao chất lượng đào tạo, Đà Lạt*.

(Bài nộp ngày 10/12/2024, phản biện ngày 24/12/2024, duyệt in ngày 25/1/2025)

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN THỂ DỤC THỂ THAO

4. Trương Anh Tuấn

Thể dục thể thao Việt Nam trong năm đầu thành lập nước

7. Nguyễn Ngọc Quý

Sự kiện thể thao xanh – khai thác giá trị thương mại dưới góc nhìn kinh tế

11. Nguyễn Thị Xuân Phương

Thực trạng và giải pháp định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Quản lý Thể dục thể thao, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

15. Nguyễn Văn Đông

Giải pháp đổi mới hoạt động theo mô hình thể dục thể thao khu dân cư cho người cao tuổi

BÀI BÁO KHOA HỌC

21. Mai Thị Bích Ngọc; Nguyễn Tiến Quân

Đề xuất giải pháp truyền thông trong phát triển sự kiện thể thao tại vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

26. Phạm Tuấn Hùng; Huỳnh Việt Nam

Xây dựng thang đo định tính và đánh giá tiềm năng phát triển thể thao biển tại khu vực duyên hải miền Trung Việt Nam

32. Phạm Văn Thắng

Thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên chuyên ngành Bóng rổ, Khoa Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

39. Nguyễn Thị Phương Oanh

Thực trạng tự học của sinh viên Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh đối với các môn học lý thuyết

45. Nguyễn Thùy Linh

Nghiên cứu lựa chọn bài tập nâng cao thể lực cho học sinh khối 11 trường Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

49. Đặng Ngọc Long

Ứng dụng bài tập nâng cao hiệu quả đập bóng tấn công vị trí số 4 và số 2 cho nam sinh viên đội tuyển Bóng chuyền Trường Đại học Luật Hà Nội

55. Cao Tiến Long; Đỗ Thị Liên Phương

Lựa chọn bài tập phát triển sức nhanh chuyên môn cho nam sinh viên Đội tuyển Cầu lông Trường Đại học Kiến Trúc – Hà Nội

59. Trần Mạnh Hùng

Đánh giá thực trạng thể lực chuyên môn Đội tuyển Bóng đá nam Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

63. Đỗ Quốc Hùng; Lê Quốc Huy

Thực trạng hiệu quả hoạt động các đội tuyển thể thao Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

69. Lưu Quốc Hưng; Hồ Mạnh Trường

Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá sức mạnh tốc độ của nam vận động viên Kiếm Liễu Đội tuyển trẻ Quốc gia

73. Nguyễn Thị Thu Quyết; Nguyễn Thị Việt Nga; Phạm Thị Thu Hà

Thực trạng sức khỏe tâm thần của sinh viên Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

76. Ngô Thị Thanh Xuân

Thực trạng rối loạn lo âu của học sinh Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao Olympic Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

TIN TỨC - SỰ KIỆN VÀ NHÂN VẬT

81. Phạm Tuấn Dũng, Nguyễn Xuân Thuyết

Bài tập giãn cơ tứ đầu đùi

THEORY AND PRACTICE OF SPORTS

4. Truong Anh Tuan

Vietnam Sports in the first year of the country's establishment

7. Nguyen Ngoc Quy

Green sports events – exploiting commercial value from an economic perspective

11. Nguyen Thi Xuan Phuong

Current situation and career orientation solutions for students majoring in Sports Management at Bac Ninh Sports University

15. Nguyen Van Dong

Innovative solutions for residential gymnasium activities for the elderly

ARTICLES

21. Mai Thi Bich Ngoc; Nguyen Tien Quan

Proposing communication solutions in developing sports events in the Northern Midlands and Mountains

26. Pham Tuan Hung; Huynh Viet Nam

Building a qualitative scale and evaluating the potential for marine sports development in the central coastal region of Vietnam

32. Pham Van Thang

Current status of vocational skills of students majoring in Basketball, Faculty of Physical Education, Bac Ninh Sports University

39. Nguyen Thi Phuong Oanh

The current situation of self-study of students at Bac Ninh Sports University for theoretical subjects

45. Nguyen Thuy Linh

Research on selecting exercises to improve physical fitness for grade 11 students at Nguyen Khuyen High School, Nam Dinh city, Nam Dinh province

49. Dang Ngoc Long

Applying exercises to improve the effectiveness of attacking smashes at positions 4 and 2 for male students of the Volleyball Team of Hanoi Law University

55. Cao Tien Long; Do Thi Lien Phuong

Selecting exercises to develop professional agility for male students of the Badminton Team of Hanoi University of Architecture

59. Tran Manh Hung

Assessment of the physical fitness of the Men's Football Team of Ho Chi Minh City University of Technology and Education

63. Do Quoc Hung; Le Quoc Huy

Current status of performance of sports teams of University of Economics - University of Danang

69. Luu Quoc Hung; Ho Manh Truong

Building standards for evaluating the speed strength of male athletes of the National Youth Team

73. Nguyen Thi Thu Quyet; Nguyen Thi Viet Nga; Pham Thi Thu Ha

Mental health status of students at Bac Ninh Sports University

76. Ngo Thi Thanh Xuan

The reality of anxiety disorders of students at the Olympic Sports Gifted High School, Bac Ninh Sports University

NEWS - EVENTS AND PEOPLE

81. Pham Tuan Dung, Nguyen Xuan Thuyet

Quadriceps Stretch



Tạp chí KHOA HỌC

ĐÀO TẠO VÀ HUẤN LUYỆN THỂ THAO

JOURNAL OF SCIENTIFIC TRAINING AND SPORTS COACHING
Ministry of Culture, Sports and Tourism - Bac Ninh Sport University

Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

p-ISSN 1859-4417
e-ISSN 3030-4822

Số 1 -2025
(05)

